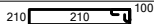
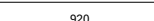
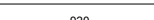
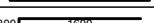
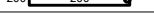
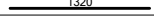
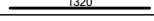
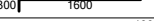
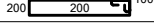
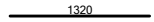
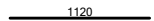
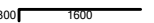
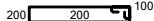
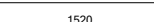
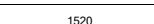


TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
M1 Số lượng: 3	1		18	1900	4	12	22.8	45.54
	2		6	940	9	27	25.38	5.63
	3		12	920	7	21	19.32	17.15
	4		12	920	7	21	19.32	17.15
M2 Số lượng: 7	1		18	1900	4	28	53.2	106.27
	2		6	900	9	63	56.7	12.58
	3		12	1320	10	70	92.4	82.03
	4		12	1320	10	70	92.4	82.03
M3 Số lượng: 6	1		18	1900	4	24	45.6	91.09
	2		6	900	9	54	48.6	10.79
	3		12	1320	8	48	63.36	56.25
	4		12	1120	10	60	67.2	59.66
M4 Số lượng: 1	1		18	1900	4	4	7.6	15.18
	2		6	900	9	9	8.1	1.80
	3		12	1520	11	11	16.72	14.84
	4		12	1520	11	11	16.72	14.84

- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 6 = 30.8$ kg; Chiều dài = 138.78 mét
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 12 = 343.95$ kg; Chiều dài = 387.44 mét
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 18 = 258.08$ kg; Chiều dài = 129.2 mét